



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk
Laboratory: *Dak Lak Quality Control Center for Drug, Cosmetic and Food*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk
Organization: *Dak Lak Department of Health*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh, Hóa, Dược
Field of testing: *Biological, Chemical, Pharmaceutical*

Người quản lý: Trần Quốc Lộc
Laboratory manager: *Tran Quoc Loc*

Số hiệu/ Code: VILAS 598

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /01/2026 đến ngày 27/01/2030

Địa chỉ: 75 Lê Duẩn, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Address: *75 Le Duan, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province*

Địa điểm: 75 Lê Duẩn, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Location: *75 Le Duan, Buon Ma Thuot Ward, Dak Lak Province*

Điện thoại/ Tel: (+84) 2623 852 214

E-mail: trungtamkiemnghiem.daklak75@gmail.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Mỹ phẩm (dầu gội đầu, kem dưỡng da, thuốc nhuộm tóc, sữa rửa mặt, son môi) <i>Cosmetics (shampoo, nourishing cream, hair dye, face foam, lipstick)</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		ACM 006:2013
2.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ = 3,7 CFU/0,1g	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
3.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ = 3,8 CFU/0,1g	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
4.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ = 4,0 CFU/0,1g	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022
5.	Kháng sinh (bao gồm nguyên liệu và thuốc kháng sinh) <i>Antibiotics (including material and antibiotics)</i>	Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật (Erythromycin, Gentamicin, Neomycin, Nystatin, Spiramycin, Tobramycin) <i>Enumeration of Microbiological assay of antibiotics (Erythromycin, Gentamicin, Neomycin, Nystatin, Spiramycin, Tobramycin)</i>		Dược điển Việt Nam V (Phụ lục 13.9), được điển các nước, các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia V (Annex 13.9), other pharmacopeia, manufacturer's specifications approved by MOH</i>
6.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm) <i>Drugs (including material and finished product)</i>	Thử giới hạn nhiễm khuẩn: - Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí - Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc - Định lượng vi sinh vật gây bệnh: Vi khuẩn gram âm dung nạp mật, <i>Escherichia coli</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Salmonella spp.</i> <i>Test for microbial contamination:</i> - <i>Enumeration of total aerobic bacterial count.</i> - <i>Enumeration of total yeasts and molds count</i> - <i>Enumeration of Pathogenic microorganisms: bile-tolerant gram- negative bacteria, Escherichia coli, Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella spp.</i>		Dược điển Việt Nam V (Phụ lục 13.6), được điển các nước, các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia V (Annex 13.6), other pharmacopeia, manufacturer's specifications approved by MOH</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Thuốc (thuốc tiêm truyền, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt, dung dịch vô khuẩn), dụng cụ vô khuẩn, sản phẩm y tế (kim tiêm, băng, bông, gạc phẫu thuật được đóng gói kín dùng một lần) <i>Drugs (Injectable drugs, Injection, eyes drop, sterile solution), Sterile instruments, medical products (needles, bandages, cotton, surgical gauze disposable sealed packaging)</i>	Thử vô khuẩn <i>Test for sterility</i>		Dược điển Việt Nam V (Phụ lục 13.7), dược điển các nước, các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia V (Annex 13.7), other pharmacopeia, manufacturer's specifications approved by MOH</i>
8.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Thực phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-Clo-3-Indolyl β-D- Glucuronid <i>Enumeration of Escherichia coli Colony-count technique 44°C using 5- bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D- glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
10.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
11.		Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
12.	Nước sạch Nước dưới đất Nước uống đóng chai <i>Domestic water Ground water Bottled drinking water</i>	Định lượng Coliforms và <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms and Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
13.	Nước sạch Nước uống đóng chai <i>Domestic water Bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
14.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Định lượng bào tử kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores-reducing anaerobes (clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
15.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định độ cồn Phương pháp đo cồn kế <i>Determination of alcohol Alcoholmeter method</i>		TCVN 8008:2009
2.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of color UV-Vis method</i>	6,0 mg/L (Pt-Co)	TCVN 6185:2015
3.		Xác định độ đục Phương pháp so màu <i>Determination of turbidity Colorimetric method</i>	0,1 FNU	TCVN 12402-1:2020
4.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp so màu <i>Determination of free chlorine content Colorimetric method</i>	0,1 mg/L	HD.02.69/KNĐL (2021)
5.		Xác định hàm lượng Amoni (N-NH ₄ ⁺) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Amoni (N-NH₄⁺) content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	US EPA method 350.2 (1974)
6.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, Ground water</i>	Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH index</i>	(2~12)	TCVN 6492:2011
7.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3500-Fe B (2023)
8.		Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total hardness Titration method</i>	8,0 mg/L	TCVN 6224:1996
9.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total manganese content in water Titration method</i>	0,6 mg/L	TCVN 5988:1995



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, Ground water</i>	Xác định hàm lượng Sulfate Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Sulfate content UV-Vis method</i>	Nước sạch/ <i>domestic water:</i> 5,0 mg/L Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 9,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E (2023)
11.		Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	0,9 mg/L	TCVN 6186:1996
12.	Nước sạch, nước dưới đất, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ground water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
13.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996
14.		Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6180:1996
15.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-Vis <i>Determination of floride content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F.D (2023)
16.		Xác định hàm lượng Asen tổng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of total Arsenic content Atomic absorption spectrometry method (hydride technique)</i>	2,0 µg/L	TCVN 6626:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Nước sạch, nước dưới đất, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ground water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Mangan tổng số Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total manganese content in water UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3500-Mn.B (2023)
18.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113 B (2023)
19.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadimi (Cd) content GF-AAS method</i>	0,5 µg/L	TCVN 6197:2008
20.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite (N-NO₂⁻) content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996
21.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>	0,002 mg/L	TCVN 6626:2000
22.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content Titration method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
23.	Nước sạch, Nước dưới đất, Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước mặt <i>Domestic water, Ground water, Bottled drinking water, Mineral water, Surface water</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6193:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Cà phê bột <i>Roasted ground coffee</i>	Xác định tỷ lệ chất hòa tan trong nước, tính theo % khối lượng chất khô <i>Determination of percentage of water-soluble substances, Calculated as % by mass of dry matter in roasted ground coffee</i>		TCVN 5252:1990
25.		Xác định Độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Oven-drying method</i>		TCVN 7035:2002
26.		Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC <i>Determination of Caffeine content HPLC method</i>	0,7 %	TCVN 9723:2013
27.	Cà phê rang <i>Roasted coffee</i>	Xác định hạt tốt, hạt lỗi, mảnh vỡ, tạp chất, tính theo % khối lượng <i>Determination of Good bean, defective bean, fragment/broken piece, foreign matter, Calculated as % by mass</i>		TCVN 5250:2015
28.		Xác định Độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Oven-drying method</i>		HD.02.44/KNĐL (2021) (Ref. AOAC 920.91)
29.	Cà phê bột, Cà phê rang <i>Roasted ground coffee, Roasted coffee</i>	Xác định hàm lượng tro tổng số, tro không tan trong Acid Hydroclorid (HCl), tính theo % khối lượng <i>Determination of total ash content, ash content insoluble in HCl, calculated as % by mass</i>		TCVN 5253:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) <i>Drugs (finish products)</i>	Xác định giới hạn cho phép về thể tích <i>Determination of Define limits on the volume</i>		Dược điển Việt Nam V, dược điển các nước, các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia V, other pharmacopeia, manufacturer's specifications approved by MOH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniform mass</i>		
3.		Xác định độ rã viên nén và viên nang <i>Determination of disintegration</i>		
4.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		
5.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm) <i>Drugs (including material and finished products)</i>	Xác định độ trong và màu sắc dung dịch <i>Determination of clarity and colour of solution</i>		
6.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH values</i>	(2~ 2)	
7.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of Loss on drying</i>		
8.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of density and Relative density</i>		
9.		Xác định điểm nóng chảy <i>Determination of melting point</i>		
10.		Xác định hàm lượng ethanol bằng picnomet <i>Determination of Ethanol content by picnometer</i>		
11.		Xác định tạp chất liên quan Phương pháp TLC, HPLC <i>Determination of relative substances HPLC, TLC method</i>		
12.		Định tính hoạt chất chính Phương pháp TLC, HPLC, hóa học, UV-Vis <i>Identification of main substance TLC, HPLC, chemical, UV-Vis method</i>		



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

TT No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm) Drugs (including material and finished products)	Định lượng hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ thể tích (chuẩn độ đo Iod, chuẩn độ Complexon, chuẩn độ acid-base), UV-Vis, chuẩn độ điện thế, HPLC <i>Assay of main substance Volumetric titration (measured iodine titration, Complexometric titration, acid-base titration), UV-Vis, potentiometric, HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam V, dược điển các nước, các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia V, other pharmacopeia, manufacturer's specifications approved by MOH</i>
14.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of water content Karl Fischer method</i>		
15.	Dược liệu Herbal	Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small-size particle</i>		
16.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of Loss on drying</i>		
17.		Định tính bằng kính hiển vi, sắc ký lớp mỏng, phản ứng hóa học <i>Identification by microscopy, TLC, and chemical reaction</i>		
18.		Xác định hàm lượng tro (tro toàn phần, tro không tan trong acid hydroclorid) <i>Determination of ash content (total ash, acid-insoluble ash in hydrochloride acid)</i>		
19.		Xác định các chất chiết được Phương pháp: chiết nóng, chiết lạnh <i>Determination of extracts content Method: hot extraction, cool extraction</i>		
20.	Dược liệu Herbal	Xác định hàm lượng nước Phương pháp cất với dung môi <i>Determination of water content Distilled with solvent method</i>		

Ghi chú/ Note:

- HD.../KNĐL:... Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*
- AOAC: *Association of Official Agricultural Chemists*
- ACM: *Asean Cosmetic Method*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

VILAS 598

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Dak Lak Quality Control Center for Drug, Cosmetic and Food that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*